ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK ĐOA Số: 1499 /QĐ-UBND	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *Đak Đoa, ngày 18 tháng 8 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014 của các xã, thị trấn điều chỉnh địa giới hành chính theo Nghị quyết 139/NQ-CP ngày 29/12/2013 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 29/12/2014 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn Đak Đoa, xã HNeng, xã Kon Gang và xã GLar để mở rộng thị trấn Đak Đoa, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014; công văn số 1211/KHĐT-TH ngày 23/12/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai về việc thông báo các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND, Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XI tại kỳ họp thứ Tám;

Căn cứ Quyết định số 1926/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND huyện Đak Đoa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại tờ trình số 327/TT-TCKH ngày 11/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu về kinh tế - xã hội năm 2014 của các xã, thị trấn điều chỉnh địa giới hành chính theo Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 29/12/2014 của Chính phủ *(như biểu chi tiết kèm theo)*.

Điều 2. Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch này, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn có tên tại điều 1, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm 2014 được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đak Đoa, Chủ tịch UBND các xã: HNeng, Kon Gang, GLar và thị trấn Đak Đoa, thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Như điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT-KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Hoàng

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH TẾ XÃ HỘI CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND, ngày 18/8/2014 của UBND huyện Đak Đoa)

Đơn vị : Thị trấn Đak Đoa, xã Glar, Kon Gang, H'Neng - huyện Đak Đoa

CHỈ TIÊU	ĐVT	TỔNG SỐ		THỊ TRẤN		GLAR		H'NENG		KON GANG		GHI CHÚ
		KH 2014	KH điều chỉnh	KH 2014	KH điều chỉnh	KH 2014	KH điều chỉnh	KH 2014	KH điều chỉnh	KH 2014	KH điều chỉnh	
A. KINH TẾ												
I. TRỒNG TRỌT												
1-DT cây trồng	**Ha**	**8.338**	**8.338**	**351**	**1.447**	**3.108**	**2.831**	**1.201**	**1.770**	**3.678**	**2.290**	
Tr.đó : Diện tích gieo trồng	Ha	**2.457**	**2.457**	254	501	1.159	986	210	287	834	683	
1.1. Cây lương thực :	***Ha***	**1.713**	**1.713**	***175***	***368***	***985***	***841***	***112***	***129***	***441***	***375***	
- Lúa cả năm	Ha	**1.635**	**1.635**	164	338	965	823	92	118	414	356	
+ Ruộng đông xuân, trong đó:	*Ha*	**609**	**609**	*54*	*107*	*345*	*308*	*46*	*59*	*164*	*135*	
Ruộng đông xuân thường xuyên bị hạn (1)	*Ha*	**33**	**33**	*15*	*15*	*15*	*15*			*3*	*3*	
+ Ruộng vụ mùa	*Ha*	**1.026**	**1.026**	*110*	*231*	*620*	*515*	*46*	*59*	*250*	*221*	
+ Lúa rẫy	*Ha*	**0**	**0**									
- Ngô cả năm	Ha	**78**	**78**	11	30	20	18	20	11	27	19	
+ Ngô lai	*Ha*	**78**	**78**	*11*	*30*	*20*	*18*	*20*	*11*	*27*	*19*	
1.2. Cây có tinh bột củ	***Ha***	**378**	**378**	***3***	***36***	***42***	***30***	***23***	***45***	***310***	***267***	
- Lang cả năm	Ha	**46**	**46**	3	17,7	30	18	3	3,3	10	7	
Tr. đó: Lang đông xuân	*Ha*	**11**	**11**	*2*	*2*	*9*	*9*					
- Sắn	Ha	**332**	**332**		18	12	12	20	42	300	260	
1.3. Cây CN ngắn ngày	***Ha***	**22**	**22**	***2***	***5***	***4***	***5***	***4***	***7***	***12***	***6***	
T.đó : Lạc	Ha	**22**	**22**	2	4,5	4	5	4	7,0	12	5,5	
1.4 Cây thực phẩm	***Ha***	**341**	**341**	*73*	*92*	***128***	***110***	***70***	***105***	***70***	***35***	
- Đậu đỗ các loại	Ha	**36**	**36**	3	3,5	3	2,5	5	15	25	15	
- Rau xanh & Cây TP	Ha	**305**	**305**	70	88	125	107	65	90	45	20	
1.5 Cây NN khác	***Ha***	**3**	**3**	***1,0***	***1,0***	***0,3***	***0,3***	***0,7***	***0,7***	***0,7***	***0,7***	
1.6. Cây lâu năm	***Ha***	**5.884**	**5.884**	*98*	*947*	*1.949*	*1.846*	*991,6*	*1.484*	*2.845*	*1.607*	
- Cà phê tổng diện tích	Ha	**2.450**	**2.450**	49	506	718	624	416	938	1.267	382	Kể cả cà phê quốc doanh
T.đó: - Kinh doanh	*Ha*	**2.450**	**2.450**	*49*	*506*	*718*	*624*	*416*	*938*	*1.267*	*382*	
- Diện tích cà phê tái canh	*Ha*	**43**	**43**		*14*	*17*	*15*	*12*	*7*	*14*	*7*	
- Cao su tổng diện tích	Ha	**3.300**	**3.300**	34,0	398	1.204,6	1.204,6	549,0	485,0	1.512,3	1.212,3	
Tr. đó: + Cao su cá thể, tư nhân	*Ha*	**1.766**	**1.766**	*34,0*	*34,0*	*896,0*	*896,0*	*58,0*	*166,0*	*778,0*	*670,0*	
+ Trồng mới	*Ha*	**0**	**0**		*0,0*		*0,0*		*0,0*		*0,0*	
+ Chăm sóc KTCB, kinh doanh	*Ha*	**3.300**	**3.300**	*34,0*	*398,0*	*1.204,6*	*1.204,6*	*549,0*	*485,0*	*1.512,3*	*1.212,3*	
- Hồ tiêu tổng diện tích	Ha	**113**	**113**	10,8	34,8	18,2	11,2	23,6	57,0	60,0	10,0	
+ Kinh doanh	*Ha*	**52**	**52**	*10,0*	*5,3*	*7,0*	*2,2*	*13,0*	*39,4*	*22,0*	*4,7*	
- Ăn quả & DN khác	Ha	**21**	**21**	4,0	8,0	8,0	6,0	3,0	4,0	6,0	3,0	

CHỈ TIÊU	ĐVT	TỔNG SỐ		THỊ TRẤN		GLAR		H'NENG		KON GANG		GHI CHÚ
2-SL sản phẩm chủ yếu												
- Sản lượng LT qui thóc	Tấn	**8.019**	**8.019**	810	1.702	4.635	3.967	518	708	2.055	1.642	
T.đó: Thóc	Tấn	**7.771**	**7.771**	776	1.606	4.570	3.910	455	673	1.970	1.582	
- Sản lượng tinh bột củ (tươi)	Tấn	**6.081**	**6.081**	29	576	489	490	369	740	5.195	4.275	
- Lạc vỏ	Tấn	**39**	**39**	3,5	7,9	7,0	8,8	7,0	12,3	21,0	9,6	
- Cà phê nhân	Tấn	**6.676**	**6.676**	150	1.327	1.715	1.638	1.248	1.761	3.563	1.950	
- Tiêu hạt	Tấn	**189**	**189**	36,5	43	25,2	19,7	46,8	98,8	81,0	27,6	
II. CHĂN NUÔI												
1-Qui mô đàn gia súc	Con	**20.799**	**20.799**	*4.516*	*7.611*	*5.386*	*4.586*	*2.535*	*6.570*	*8.362*	*2.032*	
T.đó : - Đàn trâu bò tổng số	*Con*	**4.732**	**4.732**	*480*	*802*	*2.592*	*2.492*	*462*	*970*	*1.198*	*468*	
- Đàn heo tổng số	*Con*	**16.067**	**16.067**	*4.036*	*6.809*	*2.794*	*2.094*	*2.073*	*5.600*	*7.164*	*1.564*	
2- Tỷ lệ lai hóa đàn bò	%			43,0	*43*	40,0	40,0	44,0	44,0	35,0	35,0	
- Tỷ lệ lai hóa đàn heo	%			99,0	*99*	90,0	90,0	96,0	96,0	82,0	82,0	
3- Sản phẩm chăn nuôi	Tấn	**2.102**	**2.102**	469	791	511	429	259	676	862	205	
III. THUỶ SẢN					*0*							
1. Tổng diện tích	Ha	**2,8**	**2,8**	0,5	*0,6*	0,6	0,6	0,6	1,0	1,1	0,6	
Trong đó: DT nuôi trồng	Ha	**2,8**	**2,8**	0,5	*0,6*	0,6	0,6	0,6	1,0	1,1	0,6	
2. Tổng sản lượng	Tấn	**3,7**	**1,5**	2,5	*0,3*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,6	0,6	
Trong đó: SL nuôi trồng	Tấn	**3,7**	**1,5**	2,5	*0,3*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,6	0,6	
IV. CÔNG NGHIỆP		**0**	**0**									
1. Sản phẩm cơ khí các loại	Tấn	**6.039**	**6.039**	3.750	3.894	832	825	1.041	1.025	416	295	
2. Gỗ xẻ các loại	m3	**50**	**50**	50	50							
3. Gỗ tinh chế	m3	**50**	**50**	30	30			10	10	10	10	
4. Ván ghép cao su	m3	**0**	**0**									
5. Xay xát lương thực	Tấn	6.447	6.447	620	1.022	3.885	3.845	366	350	1.576	1.230	
6. Quần áo may đo	Sản phẩm	**94.000**	94.000	85.000	85.300			6.000	5.900	3.000	2.800	
V. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH (2)		**0**	**0**									
1. Thu NSNN trên địa bàn	Tr.đ	**4.882**	**4.882**	2.951	3.448	542	542	736	802	653	90	
Trong đó: Thu huy động đóng góp	1.000đ	**170.000**	**170.000**	60.000	60.000	40.000	40.000	60.000	60.000	10.000	10.000	
2. Tổng thu NS xã, thị trấn	Tr.đ	**13.701**	**13.701**	3.557	4.372	3.287	3.111	2.783	2.499	4.074	3.719	
3. Tổng chi Ngân sách địa phương	Tr.đ	**13.701**	**13.701**	3.557	4.372	3.287	3.111	2.783	2.499	4.074	3.719	
B. VĂN HÓA - XÃ HỘI												
I. Tổng số hộ nghèo	**Hộ**	**1.103**	**1.103**	**65**	**232**	**498**	**418**	**93**	**132**	**447**	**321**	
- Số hộ thoát nghèo	Hộ	**183**	**183**	18	63	80	74	40	12	45	34	
II. Dân số												
1. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	**1,40**	1,40	0,52	0,60	1,50	1,50	1,27	1,20	1,60	1,70	
2. Tỷ lệ hộ gia đình sinh con thứ 3	%			14,00	15,00	16,00	16,00	16,00	14,00	18,00	19,00	
3. Số thôn, làng, tổ dân phố không sinh con thứ 3	Thôn, làng, TDP	**4**	**4**	1	1	1	1	1	1	1	1	
III. Giáo dục, đào tạo		**0**	**0**									

CHỈ TIÊU	ĐVT	TỔNG SỐ		THỊ TRẤN		GLAR		H'NENG		KON GANG		GHI CHÚ
1. Xây dựng trường chuẩn quốc gia (lũy k	**Trường**	**4**	**4**	**4**	**4**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
- Mầm non	Trường	**1**	**1**	1	1							
- Tiểu học	Trường	**2**	**2**	2	2							
- THCS	Trường	**1**	**1**	1	1							
2. Tổng số học sinh	**Học sinh**	**6.475**	**6.475**	**2.820**	**3.686**	**1.880**	**1.801**	**870**	**278**	**905**	**710**	
- Mẫu giáo	Cháu	**1.390**	**1.390**	540	821	330	305	280	98	240	166	
- Tiểu học	Học sinh	**3.120**	**3.120**	1.200	1.585	1.030	976	390	180	500	379	
- Trung học cơ sở	Học sinh	**1.965**	**1.965**	1.080	1.280	520	520	200	0	165	165	

Ghi chú :

(1): Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, phối hợp với UBND các xã thị trấn hướng dẫn người dân tổ chức sản xuất phù hợp để hạn chế thiệt hại.

(2): Có biểu Ngân sách chi tiết riêng.